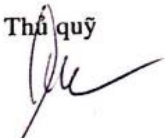
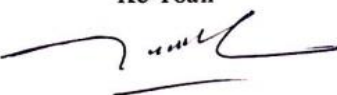


BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tháng 2/2024(từ 1/2/2024 đến 29/2/2024)

STT	Tên loại quỹ	Tồn chuyển sang				Thu	Chi	Tồn	Trong đó		
		Tồn Tiền Mặt	Tồn tiền gửi KB	Tồn tiền gửi NH	Tổng cộng				Tồn TM	Tồn tiền gửi KB	Tồn tiền gửi NH
1	Học Phí	-	41.036.000	1.020.000	42.056.000	35.820.000	12.245.600	65.630.400	-	28.834.400	36.796.000
2	Phát triển sự nghiệp	-	30.222.703	-	30.222.703	-	-	30.222.703	-	30.222.703	-
3	Khen thưởng	-	12.459.390	-	12.459.390	-	-	12.459.390	-	12.459.390	-
4	Tổ chức PV,QL và VSBT	-	11.457.600	1.225.000	12.682.600	32.135.000	-	44.817.600	-	11.457.600	33.360.000
5	Thế dục nhíp điều	-	16.104.400	435.000	16.539.400	10.990.000	14.876.088	12.653.312	-	1.228.312	11.425.000
6	Anh văn	-	19.638.400	520.000	20.158.400	12.440.000	18.088.000	14.510.400	-	1.550.400	12.960.000
7	Tiền ăn bán trú	14.063.000	266.641.521	4.800.000	285.504.521	96.896.000	231.420.895	150.979.626	14.063.000	35.220.626	101.696.000
8	Tiền ăn sáng	1.239.000	72.517.879	1.128.000	74.884.879	22.208.000	56.302.950	40.789.929	1.239.000	16.214.929	23.336.000
9	Học phẩm- học cụ	-	96.601.313	-	96.601.313	-	-	96.601.313	-	96.601.313	-
10	Nước uống	-	5.888.222	75.000	5.963.222	1.795.000	4.886.406	2.871.816	-	1.001.816	1.870.000
11	TB-vật dụng bán trú	-	9.063.680	-	9.063.680	-	-	9.063.680	-	9.063.680	-
12	Lãi TG	-	-	13.120	13.120	9.491	-	22.611	-	-	22.611
13	Phục vụ ăn sáng	-	1.084.800	560.000	1.644.800	13.040.000	-	14.684.800	-	1.084.800	13.600.000
14	CSSK học sinh	-	495.367	-	495.367	-	-	495.367	-	495.367	-
15	Nguồn CCTL	-	24.209.120	572.778	24.781.898	-	-	24.781.898	-	24.209.120	572.778
16	PH đóng dư	-	-	-	-	100.000	-	100.000	-	-	100.000
	TỔNG CỘNG	15.302.000	607.420.395	10.348.898	633.071.293	225.433.491	337.819.939	520.684.845	15.302.000	269.644.456	235.738.389

Thủ quỹ

Trần Trung Hậu

Kế Toán

Nguyễn Thị Hồng Hạnh


HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Kim Tiên